



PHÁT TRIỂN KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Bùi Quang Bình¹, Đặng Đình Đức^{1, 2*}

¹ Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng, 71 Ngũ Hành Sơn, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng, Việt Nam

² Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

Tóm tắt: Nghiên cứu này tập trung phân tích tình hình phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng trong quan hệ so sánh với các thành phố trực thuộc Trung ương, các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (VKTTĐMT) và cả nước. Bằng cách sử dụng nhiều phương pháp như phân tích thống kê, hạch toán tài khoản quốc gia hay so sánh và dữ liệu thứ cấp từ Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê của các tỉnh VKTTĐMT đã chỉ ra những thành công và hạn chế trong sự phát triển kinh tế của Đà Nẵng mà quan trọng nhất là thể chế. Để thúc đẩy sự phát triển nhanh nền kinh tế, Đà Nẵng cần thay đổi cách thức phát triển trên nền tảng đổi mới sáng tạo và hội nhập, tạo ra các động lực mới cho nền kinh tế trong đó quan trọng nhất là cải cách thể chế kinh tế, tái cấu trúc kinh tế theo hướng đô thị, tiếp tục đẩy mạnh phát triển hạ tầng kỹ thuật và xã hội và duy trì thành quả phát triển xã hội.

Từ khóa: Phát triển kinh tế; Kinh tế Đà Nẵng; Đổi mới sáng tạo; Hội nhập

1 Đặt vấn đề

Phát triển kinh tế luôn được quan tâm nhiều nhất bởi tất cả các nhà quản lý, hoạch định chính sách, nghiên cứu, doanh nghiệp và người dân. Sự phát triển kinh tế có thể theo nhiều cách thức khác nhau xét trên cả lý thuyết và thực tiễn, nhưng tổng kết lại, sự phát triển của một nền kinh tế dựa trên các trụ cột chính: (i) thể chế kinh tế vững mạnh bảo đảm và hỗ trợ cho thị trường hoạt động hiệu quả dưới sự lãnh đạo của một chính phủ có đủ năng lực; (ii) nỗ lực và chú trọng đầu tư vào giáo dục và đổi mới và sáng tạo; (iii) mở cửa nền kinh tế [2].

Nền kinh tế Thành phố Đà Nẵng từ khi chia tách năm 1997 đã có sự phát triển ấn tượng: quy mô nền kinh tế mở rộng không ngừng; cơ cấu kinh tế mang đặc trưng công nghiệp hóa; hệ thống doanh nghiệp phát triển mạnh; ngành thương mại dịch vụ tăng trưởng nhanh và đang dần chiếm vị trí số một trong nền kinh tế; đang định hình rõ nét những ngành chủ lực có ưu thế về năng suất và giá trị gia tăng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội hiện đại hơn, các dịch vụ xã hội ngày càng cải thiện [5]. Tuy nhiên, sau hơn 20 năm phát triển, thành phố đang đối diện với nhiều vấn đề với nền kinh tế, đó là: tăng trưởng đang chậm lại và có dấu hiệu tụt hậu; động lực kinh tế cũ yếu dần mà chưa có động lực mới thay thế; định hình cơ cấu ngành đô thị còn chậm, chưa phù hợp với xu thế chung, vẫn chưa thể hiện rõ nét sự tập trung hóa và phân công lao động sâu; cách thức phát triển mà đặc biệt là quản lý chưa thay đổi kịp theo yêu cầu thực tiễn

* Liên hệ: dangdinhduc.as@gmail.com

phát triển của một đô thị và chưa phát huy được những lợi thế lớn từ vị thế phát triển; thương hiệu và cơ sở hạ tầng đã có để khẳng định vị trí trung tâm và động lực phát triển cho cả vùng. Ngành thương mại phát triển chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế; quá trình phát triển sản phẩm công nghiệp có công nghệ hiện đại, giá trị gia tăng cao, xuất khẩu và có khả năng cạnh tranh với thị trường trong nước, khu vực và thế giới còn chậm; hạ tầng cơ sở vẫn thiếu tính kết nối và tính hiện đại.

Bài báo này sẽ phân tích toàn diện thực trạng phát triển kinh tế, xác định vị thế của Đà Nẵng từ đó chỉ ra những thành công và hạn chế, đồng thời kiến nghị định hướng phát triển cho thành phố Đà Nẵng. Những kết quả này sẽ rất hữu ích trong hoạch định chính sách phát triển của thành phố Đà Nẵng nói riêng và các đô thị của Việt Nam nói chung.

2 Phương pháp

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận vĩ mô, hệ thống. Phát triển kinh tế là kết quả và biểu hiện cách thức vận hành của nền kinh tế. Do vậy, coi nền kinh tế là một hệ thống với cách thức vận hành của nó để tạo ra và phân bổ sản lượng thì mới có thể đánh giá được bản chất của quá trình phát triển kinh tế. Từ thực tiễn phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng được xem xét theo khung lý thuyết phát triển và dựa trên các biến số vĩ mô chính sẽ có thể rút ra những kết luận hữu ích.

Đây là đối tượng nghiên cứu tổng hợp ở tầm vĩ mô nên số liệu sử dụng được tổng hợp từ Niên giám Thống kê Việt Nam, Niên giám Thống kê thành phố Đà Nẵng và các tỉnh miền Trung của Tổng cục Thống kê (TCTK). Số liệu về tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product: GDP), giá trị gia tăng (Value Added: VA) của các ngành, vốn đầu tư được xử lý đưa về giá so sánh của năm 2010. Lao động là số người làm việc trong nền kinh tế, giá trị xuất khẩu tính bằng đô la Mỹ theo giá hiện hành năm 2016 trước khi tính tỷ trọng, số lượng dự án đầu tư là số lượng dự án đã cấp giấy phép đến 31/12/2016, số lượng doanh nghiệp là số lượng tính đến 31/12/2016 của các địa phương và Việt Nam.

Nghiên cứu sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp khác nhau. Để tính toán tăng trưởng kinh tế và các ngành, nghiên cứu sử dụng phương pháp hạch toán tài khoản quốc gia [3].

Chuyển dịch cơ cấu và đóng góp vào tăng trưởng được tính bằng phương pháp thống kê thông thường. Nếu gọi Y_t là GDP của năm t , Y_a là giá trị gia tăng của ngành a năm t ; Y_i là giá trị gia tăng của ngành i năm t ; Y_n là giá trị gia tăng của ngành n năm t .

$$Y_t = Y_{at} + Y_{it} + \dots + Y_{nt} \quad (1)$$

Tỷ trọng giá trị gia tăng của các ngành trong GDP năm t sẽ bằng giá trị gia tăng của ngành năm t so với Y_t . Mức thay đổi tỷ trọng của các ngành trong GDP được xác định nhờ so

sánh tỷ trọng của ngành đó giữa hai thời kỳ.

Từ công thức (1) nếu tính mức tăng trưởng giữa 2 năm của GDP và giá trị gia tăng của các ngành ta có

$$\Delta Y_t = \Delta Y_{at} + \Delta Y_{it} + \dots + \Delta Y_{nt} \quad (2)$$

Biến đổi tiếp ta có

$$\Delta Y_t / Y_t = g_{at} P_{at} + g_{it} P_{it} + \dots + g_{nt} P_{nt} \quad (3)$$

Nếu gọi g_{at} là tốc độ tăng trưởng ngành a năm t, P_{at} là tỷ trọng của ngành a trong GDP; Tương tự g_{nt} là tốc độ tăng trưởng ngành n năm t, P_{nt} là tỷ trọng của ngành n trong GDP.

Để tính toán Năng suất yếu tố tổng hợp (Total Factor Productivity: TFP) của nền kinh tế, nghiên cứu áp dụng khung hạch toán thu nhập quốc dân của Solow [4]. Theo đó hàm Cobb-Douglas

$$Y = a \cdot K^\alpha \cdot L^\beta \quad (4)$$

trong đó Y là sản lượng của nền kinh tế, K là khối lượng vốn sản xuất của nền kinh tế, L là quy mô lao động, a là hệ số tăng trưởng tự định hay năng suất các yếu tố tổng hợp TFP như công nghệ, trình độ tổ chức quản lý; α là hệ số co dãn từng phần của GDP theo vốn sản xuất với giả định L không đổi, β là hệ số co dãn từng phần của GDP theo lao động với giả định K không đổi. Chuyển thành dạng tuyến tính :

$$\ln Y = \ln a + \alpha \cdot \ln K + \beta \cdot \ln L \quad (5)$$

và biến đổi tiếp sẽ có

$$g_Y = g_{TFP} + \alpha g_K + \beta g_L \quad (6)$$

Sử dụng (6) với dữ liệu các tỉnh thành và Việt Nam với $\alpha = 0.36$ và $\beta = 0.64$ [6] để tính TFP.

Ngoài ra, phương pháp so sánh được sử dụng để phân tích xu thế tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu, vị thế và tiềm năng phát triển của Đà Nẵng.

3 Kết quả

3.1 Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Quy mô nền kinh tế không ngừng mở rộng đã cải thiện thu nhập bình quân đầu người, nhưng đang chậm dần so với các địa phương lân cận trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, khó để đạt được mục tiêu đặt ra vào năm 2020 của quy hoạch; chi phí trung gian được cải thiện nhưng còn cao.

Năm 2016, tổng sản phẩm trên địa bàn (Gross Regional Domestic Product: GRDP) thành

phố (tính theo giá so sánh 2010) đã đạt 53.900 tỷ đồng gấp hơn 6,2 lần so với năm 1997 (Bảng 1), GRDP bình quân/người xấp xỉ 3.000 USD/người. Kinh tế thành phố Đà Nẵng cũng đã duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao; bình quân giai đoạn 2011–2016 đạt 8,64 %/năm, riêng năm 2016 đạt 9,04 % (Bảng 1). Theo giá 2010, GRDP/người tăng dần từ mức 13 triệu đồng năm 1997 đã tăng lên hơn 51 triệu đồng năm 2016, tăng gấp 4 lần (đạt 2.450 USD theo giá 2010 và 3.000 USD theo giá hiện hành), khó có thể hoàn thành mục tiêu đạt 4.500 USD/ người vào năm 2020.

Tỷ lệ GRDP/GTSX giảm dần, từ mức hơn 55,72 % năm 1997 giảm xuống 45,10 % năm 2005, 48,54 % năm 2010 và hơn 47 % năm 2016.

Bảng 1. Quy mô kinh tế và tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng

Chỉ tiêu	ĐVT	1997	2005	2010	2016
GTSX theo giá 2010	Tỷ đồng	15493	42873	67519	113580
GRDP theo giá 2010	Tỷ đồng	8632	19334	32777	53900
Tỷ lệ giữa GRDP/GTSX	%	55,72	45,10	48,54	47,46
Giai đoạn		1997–2005	2006–2010	2011–2016	1997–2016
Tăng trưởng trung bình GTSX	%	13,57	9,51	9,06	11,05
Tăng trưởng trung bình GRDP	%	10,61	11,13	8,64	10,12

Nguồn: xử lý từ số liệu của Niên giám thống kê thành phố Đà Nẵng từ 2000–2016

Động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của thành phố đang thuộc về khu vực kinh tế ngoài nhà nước và thương mại dịch vụ

Khu vực kinh tế tư nhân bao gồm kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ trọng ngày càng tăng và chiếm hơn 64,4 % GRDP của thành phố. Tuy nhiên, tỷ trọng của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng chậm, chỉ từ 9,2 % năm 1997 lên 11 % năm 2016. Theo các ngành kinh tế, trong cơ cấu GRDP của thành phố Đà Nẵng, tỷ trọng của khu vực nông, lâm, thủy sản thấp và giảm chỉ còn 2 % năm 2016. Tỷ trọng của khu vực công nghiệp – xây dựng chỉ xoay quanh mức 31–32 % và dịch vụ hiện chiếm 65 %.

Nhân tố năng suất tổng hợp TFP đóng góp ngày càng lớn và dư địa nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực còn rất nhiều

Nền kinh tế đã huy động được khá cao nguồn lực cho phát triển, chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện thông qua chỉ số ICOR giảm (từ 6,4 xuống còn 4,6) trong giai đoạn 2011–2016. Năm 2016, Thành phố huy động được 32.197 tỷ đồng vốn đầu tư, chiếm 46 % GRDP. Trong đó 73 % đến từ khu vực tư nhân. Tỷ lệ vốn đầu tư cho nông nghiệp chiếm khoảng 0,4 %, khu vực công nghiệp hiện đang chiếm khoảng 46 % và dịch vụ chiếm khoảng 53 %.

Tổng lao động làm việc trong nền kinh tế tăng từ 279,9 ngàn người năm 1997 lên 552,7 ngàn người năm 2016. Tỷ lệ lao động làm việc trong nền kinh tế so với dân số tăng nhanh, từ gần 52 % năm 1997 đã tăng lên đến gần 68 % năm 2016. Tỷ lệ lao động trong nông, lâm, thủy, sản (NLTS) đã giảm hơn 25 % từ hơn 33 % năm 1997 xuống còn hơn 7 % năm 2016.

Vai trò của công nghệ tăng dần và cao hơn. Trong giai đoạn 2011–2016, tỷ lệ đóng góp của các nhân tố tổng hợp TFP vào tăng trưởng GRDP thành phố đạt 36,4 % cao gần gấp 1,5 lần so với giai đoạn 2006–2010 (24,2 %). Theo cách phân loại của Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hiệp quốc, trong 32 ngành công nghiệp cấp II của Đà Nẵng có 11 ngành công nghệ bậc thấp, 14 ngành công nghệ bậc trung bình thấp, 5 ngành công nghệ bậc trung bình cao (sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; sản xuất thiết bị điện; sản xuất máy móc, thiết bị khác; sản xuất xe có động cơ; và sản xuất phương tiện vận tải khác) và chỉ có 2 ngành công nghệ bậc cao (sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu).

Cơ cấu kinh tế theo ngành đang có sự thay đổi theo hướng tích cực, nhưng đã chậm dần, sai lệch với quy hoạch ban đầu khi nhóm ngành công nghiệp – xây dựng có tốc độ chuyển dịch chậm hơn dự kiến

Cơ cấu kinh tế trong giai đoạn 2011–2016 đã có sự chuyển dịch đáng kể, trong đó khu vực công nghiệp – xây dựng đã tăng 3,2 % từ 29,4 % năm 2010 lên 32,6 % năm 2016; khu vực thương mại – dịch vụ vẫn duy trì tỷ trọng cao, ở mức 65,4 %, nhưng không có xu hướng rõ ràng; còn khu vực nông nghiệp có tỷ trọng ngày càng giảm trong cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, nếu so với tỷ lệ lao động, những thay đổi này còn những hạn chế nhất định. Hiện vẫn còn 7 % lao động làm việc trong nông nghiệp, 29 % làm việc trong công nghiệp – xây dựng và 64 % trong thương mại dịch vụ. Khu vực thương mại – dịch vụ vẫn đang hấp thụ lao động nhiều nhất.

3.2 Sự phát triển của các khu vực kinh tế

Khu vực thương mại – dịch vụ: Thương mại dịch vụ (TM – DV) có quy mô mở rộng không ngừng và tốc độ tăng trưởng khá cao mặc dù không ổn định nhưng cũng đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành. Cơ cấu ngành trong giai đoạn hiện nay đang có xu hướng dịch chuyển sang các ngành mới có giá trị gia tăng cao hơn. Các ngành có lợi thế phát triển như du lịch, thương mại, cảng biển và logistics, và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ. Dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ khoa học – công nghệ có tiềm năng trở thành các ngành dịch vụ năng suất cao, tăng trưởng nhanh cho kinh tế Đà Nẵng.

TM – DV vẫn là các ngành kinh tế chủ lực của thành phố, có quy mô GRDP tăng không ngừng và tốc độ tăng trưởng khá cao nhưng không ổn định. Nếu xét theo giá trị gia tăng (VA) thì có sự khác biệt nhất định so với tăng trưởng GRDP, với mức tăng 11,1 % trong giai đoạn 2011–2016, tỷ lệ giá trị gia tăng/giá trị sản xuất khá cao so với các ngành công nghiệp – xây dựng, hiện đạt tới 81 %.

Tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong 20 năm qua là các ngành cấp II trong TM – DV. Tăng trưởng trên 20 % có hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ là 33 %, hoạt động hành chính, dịch vụ hỗ trợ 24 %. Ngành có tốc độ tăng trưởng trên 10 % gồm nghệ thuật vui chơi, giải trí 15,2 %, hoạt động kinh doanh bất động sản là 14,3 %, thông tin và truyền thông là 14,0 % và vận tải kho bãi là 11,0 %. Các ngành có tốc độ tăng trên 9,5 % và nhỏ hơn 10 % là dịch vụ lưu trú, ăn uống, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, giáo dục, đào tạo, y tế và các hoạt động cứu trợ xã hội.

Bảng 2. Tình hình tăng trưởng ngành thương mại – dịch vụ

Chỉ tiêu	ĐVT	1997	2005	2010	2016
GTSX ngành TM – DV	Tỷ đồng, giá 2010	7144	16900	29899	42366
Giá trị VA của TM – DV	Tỷ đồng, giá 2010	4689	9006	18284	34322
Tỷ lệ VA/GTSX	%	65,64	53,29	61,15	81,01
Giai đoạn					
Tăng trưởng		1997–2005	2005–2010	2010–2016	1997–2016
Tăng trưởng trung bình GTSX	%	11,36	12,09	5,98	9,82
Tăng trưởng trung bình VA ngành	%	8,5	15,2	11,1	11,0

Nguồn: xử lý từ số liệu của Niên giám thống kê thành phố Đà Nẵng từ 2000–2016

Các ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất và vẫn thể hiện những lợi thế trong phát triển là du lịch, thương mại, cảng biển và logistics, và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, tỷ trọng lần lượt là 10,51 %, 16,82 %, 10,27 % và 6 % năm 2016.

Trong giai đoạn 2011–2016, kim ngạch xuất khẩu của thành phố tăng bình quân 11,8 %/năm, thấp hơn so với mục tiêu đề ra (tăng bình quân 19–20 %/năm), thấp hơn kết quả 12,7 %/năm của giai đoạn 2006–2010 và thấp hơn so với cả nước (16,1 %/năm). Do đó, đóng góp của Đà Nẵng vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước đang có chiều hướng giảm dần: từ 1,1 % năm 2005 xuống 0,88 % năm 2010 và 0,7 % năm 2016.

Khu vực công nghiệp – xây dựng

Quy mô GTSX tăng nhanh nhưng giá trị gia tăng còn khá thấp. Công nghiệp – xây dựng (CN–XD) là lĩnh vực luôn có giá trị sản xuất tăng cao hàng năm, tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2011–2016 đạt gần 16,2 %/năm. Tuy nhiên, tỷ lệ giá trị gia tăng so với giá trị sản xuất lại đang có xu hướng giảm dần từ 30,46 % năm 1997 xuống 27,16 % năm 2010 và 28,22 % năm 2016.

Cấu trúc sản phẩm công nghiệp của thành phố về cơ bản chưa thay đổi nhiều so với những năm đầu phát triển công nghiệp. Những ngành không được ưu tiên đang có đóng góp lớn nhất vào kết quả phát triển ngành công nghiệp.

Bảng 3. Tình hình giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng

Chỉ tiêu	ĐVT	1997	2005	2010	2016
GTSX của CN – XD	Tỷ đồng, giá 2010	7068	24402	35471	64116
Riêng công nghiệp	Tỷ đồng, giá 2010	5815	18439	26036	50626
Giá trị VA của CN – XD	Tỷ đồng, giá 2010	2153	6571	9634	18094
% VA CN – XD/GTSX CNXD	%	30,46	26,9	27,1	28,2
Giá trị VA của công nghiệp	Tỷ đồng, giá 2010	1771	4753	6757	13623
VA CN/GTSX CN	%	30,4	25,7	25,9	26,9
Tỷ trọng của CN/CN – XD	%	82,3	72,3	70,1	75,3

Nguồn: xử lý từ số liệu của Niên giám thống kê thành phố Đà Nẵng từ 2000–2016

Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) và ngành sản xuất kim loại đóng góp 13,3 % và 9,9 % tổng GTSX ngành công nghiệp. Hai ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản xuất dệt may, da giày chỉ đứng thứ 4 và thứ 5 trong danh sách những ngành công nghiệp đạt được kết quả phát triển tốt nhất của Đà Nẵng. Dù ngành công nghiệp điện tử có đóng góp lớn nhất vào ngành công nghiệp điện tử chung của vùng (73 %), nhưng ngành công nghiệp thời trang chỉ chiếm 26 % tổng GTSX công nghiệp thời trang của vùng KTTĐ miền Trung, thua xa so với Huế (63 %).

Phần lớn ngành công nghiệp của Đà Nẵng có trình độ công nghệ thấp và trung bình thấp, khả năng tạo ra giá trị gia tăng là không cao, khó tạo ra được sự lan tỏa đối với nền công nghiệp của vùng KTTĐ miền Trung.

Khu vực nông nghiệp

Quy mô sản xuất nông lâm thủy sản của thành phố có gia tăng nhưng không lớn. Theo giá 2010, quy mô giá trị sản xuất của khu vực nông nghiệp thành phố tăng từ 1,281 ngàn tỷ đồng năm 1997 lên 2,149 ngàn tỷ đồng năm 2010 và 2,098 ngàn tỷ đồng năm 2016. Tăng trưởng trung bình giai đoạn 1997–2016 là 2,63 %, riêng giai đoạn 2011–2016 là -0,4 %. Giá trị gia tăng của nông lâm thủy sản của thành phố thay đổi không lớn.

Cơ cấu nội bộ ngành chuyển dịch theo hướng phù hợp với định hướng phát triển của thành phố: tỷ trọng giá trị sản xuất ngành thủy sản tăng từ 42,8 % năm 1997 lên 59,1 % năm 2010 và 64,4 % năm 2016 và có tốc độ tăng bình quân đạt 5,7 %/năm.

Sự tăng trưởng này chủ yếu do quy mô sản xuất thu hẹp đáng kể khi diện tích đất nông nghiệp giảm nhanh theo quá trình đô thị hóa. Trong khi ngành thủy sản và dịch vụ nông nghiệp phát triển nhưng không bù đắp được.

3.3 Sự phát triển xã hội

Về dân số lao động: dân số trung bình của Đà Nẵng hiện là 1,05 triệu người, tỷ suất nhập cư thuần vào Đà Nẵng không còn duy trì tốc độ cao. Mật độ dân số của Đà Nẵng tuy cao nhất Vùng KTTĐMT, khoảng 814 người/km². Lực lượng lao động của thành phố năm 2016 là 573.507 người, tỷ lệ lao động có việc làm là 52,8 %, tỷ lệ thất nghiệp xuống còn 3,63 %. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của Đà Nẵng cao nhất, nhì cả nước, năm 2016 lao động công nhân kỹ thuật là 8,21 %, trung học 6,1 %, cao đẳng – đại học 27,4 % và trình độ khác 58,29 %.

Thu nhập và an sinh xã hội: mức thu nhập bình quân tháng của người dân Đà Nẵng khá cao so với chỉ tiêu này của cả nước và vùng KTTĐ miền Trung. Mức chênh lệch thu nhập bình quân đầu người theo tháng năm 2016 của nhóm cao nhất và thấp nhất năm 2016 của thành phố Đà Nẵng là 6,4 lần, trong khi của cả nước là 9,8 lần; của cả vùng KTTĐ miền Trung là 6,6 lần; Hà Nội là 8,5 lần; TP Hồ Chí Minh là 6,5 lần; Hải Phòng là 7,7 lần và Cần Thơ là 6,6 lần.

Phát triển giáo dục – đào tạo và y tế: trong thời gian qua, hệ thống cung cấp dịch vụ này có những bước phát triển vượt bậc và dần trở thành trung tâm chất lượng cao, trung tâm cung cấp dịch vụ y tế của khu vực miền Trung – Tây Nguyên và cả nước.

Tỷ lệ nghèo giảm nhanh và tệ nạn xã hội tốt nhất: trong 20 năm qua đã trải qua 5 lần nâng chuẩn nghèo và ban hành các đề án giảm nghèo theo từng giai đoạn. Nếu so với khu vực và cả nước, thành phố Đà Nẵng là một trong những địa phương giảm hộ đói nghèo với tốc độ nhanh và khá vững chắc, có chuẩn nghèo luôn cao hơn so với Trung ương từ 20–30 %. Tỷ lệ người nhiễm HIV là 0,17 %.

3.4 Vị thế của thành phố Đà Nẵng trong nước và khu vực

Quy mô nền kinh tế còn khá khiêm tốn trong nền kinh tế Việt Nam, tuy dẫn đầu Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung (VKTTĐMT) nhưng khoảng cách không lớn và nhỏ nhất trong các thành phố trực thuộc Trung ương

Quy mô kinh tế của thành phố Đà Nẵng tuy xếp đầu ở VKTTĐMT nhưng nhỏ nhất so với 5 thành phố trực thuộc trung ương. GDP của thành phố Đà Nẵng chiếm 1,55 % của Việt Nam (xếp thứ 5 trong 5 thành phố lớn và thứ nhất trong VKTTĐMT).

Quy mô nguồn lực chính cho phát triển: Đà Nẵng không phải nền kinh tế có được năng lực lớn về vốn, lao động và độ mở nền kinh tế nhưng có ưu thế về số lượng doanh nghiệp. Vốn

đầu tư, lao động và độ mở của Đà Nẵng chỉ chiếm có tỷ lệ 1,70 %, 0,99 %, 0,85 % của Việt Nam, nhưng lại chiếm vị trí đầu của VKTTĐMT.

Độ mở của nền kinh tế Đà Nẵng tuy hơn một số tỉnh VKTTĐMT nhưng kém nhất trong 5 thành phố trực thuộc trung ương.

Về cơ cấu kinh tế: Thành phố có cơ cấu kinh tế ngành của nền kinh tế đã công nghiệp hóa nhưng vẫn dựa trên khai thác lợi thế tỉnh

Sự phát triển kinh tế của Đà Nẵng dựa chủ yếu vào khu vực công nghiệp và dịch vụ (hiện chiếm 98 % GDP và 93 % lao động).

Cấu trúc ngành công nghiệp và dịch vụ của thành phố các ngành có hàm lượng công nghệ cao, có tốc độ tăng năng suất lao động cao như công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ cao còn chiếm tỷ trọng thấp đa phần là các ngành công nghiệp ở giai đoạn đầu và giữa của sự phát triển. Trong khi tại đa số các thành phố trực thuộc trung ương khác, tỷ trọng của các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất, các ngành công nghệ cao chiếm tỷ trọng lớn, tỷ trọng dịch vụ chất lượng cao cũng lớn hơn.

Bảng 4. Một số chỉ tiêu của Đà Nẵng với các thành phố trực thuộc trung ương và một số tỉnh miền Trung so với cả nước năm 2016

Chi tiêu	GRDP (%)	GRDP/người (giá hiện hành) (USD)	Vốn đầu tư (%)	Lao động (%)	Giá trị xuất khẩu (%)	Số dự án FDI (%)	Số lượng doanh nghiệp (%)
Hà Nội	7,12	3.500	9,53	7,00	3,27	12,61	23,05
Hải Phòng	3,04	3.759	3,39	2,06	1,71	11,32	2,27
Hồ Chí Minh	19,80	5.983	16,73	7,70	45,79	14,49	32,36
Cần Thơ	1,84	3.400	2,42	1,29	1,28	0,90	1,02
Đà Nẵng	1,55	3.304	1,70	0,99	0,85	0,40	2,68
Quảng Nam	1,01	2.055	1,07	1,65	0,33	0,57	0,80
Quảng Ngãi	0,99	2.399	2,69	1,41	0,14	0,08	0,64
Bình Định	0,99	1.956	1,00	1,73	0,88	0,33	1,01
Khánh Hoà	1,29	2.855	1,00	1,28	1,47	0,26	1,14

Nguồn: xử lý từ số liệu niên giám thống kê các tỉnh, thành phố của Việt Nam và Việt Nam

Trình độ phát triển kinh tế của thành phố tương đồng và cao hơn nhóm các thành phố trực thuộc trung ương và tạo ra khoảng cách với các tỉnh VKTTĐMT

Thu nhập bình quân đầu người – GRDP/người là khoảng 3.300 USD/người, thấp hơn mức 3.500 USD của Hà Nội, 3.759 USD của Hải Phòng, mức 5.983 USD của TP. Hồ Chí Minh và 3.400 USD của Cần Thơ. Nếu duy trì mức độ tăng trưởng GRDP cao khoảng 9 % như hiện tại thì

chi khoảng nhiều nhất 5,5 năm để GRDP/người của Đà Nẵng bằng mức của thành phố HCM năm 2016.

Chỉ số phát triển con người (Human Development Index: HDI) của Đà Nẵng luôn được xếp vào nhóm tốt nhất Việt Nam. Theo báo cáo phát triển con người Việt Nam 2015 của Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc (United Nations Development Programme: UNDP). HDI của Đà Nẵng là 0,803 xếp thứ 2 sau Thành phố HCM là 0,820 (UNDP (2016)).

Các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, an sinh xã hội đã có nhiều cải thiện, các chỉ tiêu cơ bản đều thuộc nhóm tốt nhất của Việt Nam. Tuổi thọ trung bình của dân cư là 75,05 tuổi (xếp sau TP. Hồ Chí Minh – 76 tuổi, Tiền Giang – 75,55 tuổi), tỷ lệ người lớn biết chữ là 97,7 % (sau TP. Hồ Chí Minh là 98,1 %), tỷ lệ nhập học các cấp là 80,9 (Hà Nội là 86 %), tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế là 100 % (UNDP (2016)).

3.5 Đánh giá chung

Thành công: *Thứ nhất*, Đà Nẵng có trình độ phát triển hàng đầu của Việt Nam. Có quy mô kinh tế, năng lực sản xuất lớn nhất ở VKTTĐMT. *Thứ hai*, Thành phố có cơ cấu kinh tế ngành của nền kinh tế đã CNH nhờ có sự thay đổi tích cực cả về lượng và chất đã tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế bền vững hơn nhờ những ngành có năng suất và giá trị gia tăng cao. *Thứ ba*, ngành thương mại dịch vụ tăng trưởng nhanh và đang dần chiếm vị trí số một trong nền kinh tế; đang định hình rõ nét những ngành chủ lực có ưu thế về năng suất và giá trị gia tăng. Sự phát triển nhanh của công nghiệp nhờ nhiều vào công nghiệp chế biến; cấu trúc đang có sự thay đổi thúc đẩy chuyển dịch sang phát triển theo chiều sâu. *Thứ tư*, cơ sở hạ tầng tiếp tục được cải thiện và phát triển; đang đóng góp lớn cho phát triển kinh tế xã hội. *Thứ năm*, mặt xã hội của thành phố có sự phát triển khá cao, các dịch vụ xã hội ngày càng được cải thiện, môi trường sống và xã hội thân thiện với môi trường và bình an.

Những hạn chế: *Thứ nhất*, tăng trưởng đang chậm lại và có dấu hiệu tụt hậu so với các Thành phố trực thuộc trung ương khác và một số tỉnh trong Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung. Động lực kinh tế cũ yếu dần và chưa có động lực mới thay thế. *Thứ hai*, cơ cấu kinh tế dịch chuyển chủ yếu dựa trên khai thác lợi thế tĩnh – khai thác lợi thế các ngành có tốc độ tăng năng suất cao; định hình cơ cấu ngành đô thị còn chậm, chưa phù hợp với xu thế chung, chưa tham gia và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, năng suất lao động thấp; cơ cấu kinh tế vẫn chưa thể hiện rõ nét sự tập trung hóa và phân công lao động sâu. *Thứ ba*, cách thức phát triển mà đặc biệt là quản lý chưa thay đổi kịp theo yêu cầu thực tiễn phát triển của một đô thị và chưa phát huy được những lợi thế lớn từ vị thế phát triển, thương hiệu và cơ sở hạ tầng đã có để khẳng định vị trí trung tâm và động lực phát triển cho cả vùng. Trong nhận thức và thể chế chính sách phát triển kinh tế đang bị “trói buộc” trong không gian hành chính và cơ chế quản lý

không phù hợp. *Thứ tư*, ngành thương mại phát triển chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế, đang chờ đợi những đột phá về cơ chế chính sách; sự phát triển công nghiệp theo hướng tập trung phát triển sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao, xuất khẩu và có khả năng cạnh tranh với thị trường trong nước, khu vực và thế giới còn chậm; chuyển đổi dần quá trình thay đổi sản xuất từ công nghệ lạc hậu sang công nghệ tiên tiến hạn chế ô nhiễm môi trường. *Thứ năm*, hạ tầng cơ sở vẫn thiếu tính kết nối và tính hiện đại. *Thứ sáu*, còn một số vấn đề quan tâm giải quyết như môi trường bị ô nhiễm, một số tệ nạn xã hội chưa được giải quyết kịp thời và quá tải đối với hạ tầng xã hội; thiết chế và phát triển văn hoá chưa tương xứng với yêu cầu phát triển và chưa ngang tầm của một đô thị.

4 Các khuyến nghị định hướng giải pháp phát triển

4.1 Mục tiêu phát triển của thành phố

Đà Nẵng trở thành một đô thị trung tâm trong chuỗi đô thị Đà Nẵng và vùng phụ cận; Trung tâm và cửa Vào – Ra cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Tây Nguyên gắn với cơ cấu ngành kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo, có khả năng tạo động lực, dẫn dắt và lan tỏa sự phát triển của vùng và cả nước, một đô thị thông minh, thành phố biển đẳng cấp quốc tế gắn với thương hiệu quốc tế về điểm đến, điểm sống và làm việc.

4.2 Các định hướng giải pháp chính

Nhóm một, cần thiết thay đổi cách thức phát triển từ nền tảng cơ sở khai thác cái sẵn có, nguồn tài nguyên sang nền tảng đổi mới sáng tạo và hội nhập trên cơ sở xây dựng Đà Nẵng thành đô thị thông minh và sáng tạo với hạt nhân là khu công nghệ cao Đà Nẵng. Đề nghị Chính phủ cho Đà Nẵng thí điểm về chính sách và cơ chế đặc biệt ưu đãi và có sức cạnh tranh với các đô thị sáng tạo khác trên thế giới trong việc thu hút các doanh nghiệp và chuyên gia, lao động trong lĩnh vực công nghệ cao hoạt động trong “khu đô thị sáng tạo”; gắn việc sản xuất ra các sản phẩm công nghệ cao với việc sáng tạo ra công nghệ.

Nhóm hai, cần tạo ra động lực mới cho phát triển của thành phố: *thứ nhất*, thay đổi thể chế: (i) Củng cố bộ máy quản lý của chính quyền để kế thừa và tiếp tục truyền thống sáng tạo và đổi mới trong quản lý những năm qua, (ii) Thay đổi toàn diện cách tư duy hoạch định chính sách phát triển gắn với không gian kinh tế vùng Đà Nẵng và phụ cận; (iii) Chuyển đổi cách quản lý nền kinh tế chung cho các địa phương của Việt Nam sang quản lý nền kinh tế đô thị hội nhập. Trước mắt, đề nghị cho phép thực hiện thí điểm một số nội dung phân cấp, phân quyền và ủy quyền giữa Trung ương và thành phố Đà Nẵng để xây dựng mô hình chính quyền đô thị, trong đó nghiên cứu để xin Trung ương thí điểm về cơ chế trong các lĩnh vực quản lý nhà nước trên địa bàn như: (1) Thẩm quyền ban hành văn bản lập quy; (2) Thẩm quyền tổ chức bộ máy hành chính; (3) Thẩm quyền trong lĩnh vực tài chính công và (4) Thẩm quyền trong lĩnh vực

quy hoạch, kế hoạch và đầu tư; *thứ hai*, phát triển doanh nghiệp và khu vực tư nhân; *thứ ba*, thu hút đầu tư xây dựng khu đô thị sáng tạo gắn với Khu công nghệ cao; *thứ tư*, duy trì và tiếp tục mở cửa hội nhập nền kinh tế; *thứ năm*, phát huy vị trí vai trò của Đà Nẵng trong liên kết phát triển Vùng và xây dựng vùng đô thị Đà Nẵng, tăng cường liên kết, hợp tác vùng, quốc gia và quốc tế trên 4 lĩnh vực chủ yếu: phân bố lực lượng sản xuất, xây dựng giao thông kết nối, đào tạo nguồn nhân lực và thị trường lao động chung và bảo vệ môi trường chung.

Nhóm ba, tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng kinh tế đô thị thông minh, môi trường và hội nhập: theo đó, tập trung phát triển các ngành có lợi thế động, các ngành có tốc độ tăng năng suất cao, phân công lao động sâu và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đó là: (i) dịch vụ du lịch gắn với bất động sản nghỉ dưỡng; (ii) cảng biển, hàng không gắn với dịch vụ logistics; (iii) công nghiệp công nghệ cao, gắn với xây dựng đô thị sáng tạo, khởi nghiệp; (iv) Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin; (v) sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao; ngư nghiệp.

Nhóm thứ tư, tiếp tục đẩy mạnh phát triển hạ tầng kỹ thuật và xã hội: bảo đảm hạ tầng kỹ thuật và xã hội của Đà Nẵng phù hợp với một thành phố biển với tính năng động, sức cạnh tranh, trình độ hiện đại ở tầm quốc tế; kết nối thuận tiện trong nội đô và giữa Đà Nẵng với các tỉnh lân cận, cả nước và thế giới.

Nhóm năm, chú trọng phát triển xã hội của thành phố: tăng dần quy mô dân số gắn với nâng cao chất lượng dân cư tương xứng với trình độ kinh tế và đẳng cấp đô thị, thu hút lao động chất lượng cao phù hợp với sự phát triển các ngành kinh tế. Đảm bảo bao phủ chăm sóc sức khỏe cho toàn dân; hoàn thành phổ cập trung học phổ thông cho người dân trong độ tuổi đi học; đảm bảo phúc lợi xã hội cho đại bộ phận đa số người dân để đạt hiệu quả tăng trưởng bao trùm, giải quyết tốt các vấn đề xã hội.

Tài liệu tham khảo

1. Perkins D. H, Radelet S, Lindauer D.L, Block S.A. (2013), *Kinh tế Phát triển*, W. W. Norton & Company 2013.
2. Mankiw N. G., Gregory N. (2002), *Macroeconomics*, Worth Publisher, 5th edition.
3. Solow, R. M. (1956), A contribution to the theory of economic growth, *The Quarterly Journal of Economics*, 1956 –JSTOR, 70 (1), 65–94.
4. Trần Du Lịch (2018), Một số cơ chế chính sách tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội thành phố Đà Nẵng, *Kỷ yếu Hội thảo Xây dựng và Phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước*, Đà Nẵng tháng 8/2018.
5. Trung tâm NSVN (2010), *Báo cáo năng suất Việt Nam 2010*.

ECONOMIC DEVELOPMENT OF DA NANG CITY

Bui Quang Binh¹, Dang Dinh Duc^{1, 2*}

¹ University of Economics, The University of Danang, 71 Ngu Hanh Son St.,
Ngu Hanh Son, Đà Nẵng, Vietnam

² University of Economics, Hue University, 100 Phung Hung St., Hue, Vietnam

Abstract: This study focused on the economic development of Da Nang city in comparison with municipalities, provinces/cities in the Central Key Economic Zone and the whole country. Using a variety of methods such as statistical analysis, national product accounting and comparison, and secondary data of provinces/cities in the Central Key Economic Zone and the whole country, the paper has shown the success and constraints of Danang's economic development, in which institution is the most important aspect. In order to promote the rapid development of the economy, Da Nang needs to change its way of development on the basis of innovation and integration, create new motivations for the economy, especially economic institutional reform, restructure the economy in the direction of urbanization, and continue to promote the technical and social infrastructure and maintain its social development.

Keywords: Economic development; Da Nang economy; Innovation; Integration